

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia

Căn cứ Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch; tổ chức thực hiện kế hoạch; tạm ứng, thanh lý, quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công quốc gia quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị thực hiện đề án là các tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công quốc gia.

3. Đề án khuyến công quốc gia điểm là đề án khuyến công quốc gia có từ hai nội dung hoạt động trở lên, có quy mô lớn và thời gian thực hiện nhiều hơn một năm; các nội dung hoạt động trong đề án phải có sự liên kết nhằm thực hiện một

hoặc một số mục tiêu của hoạt động khuyến công.

4. *Bản sao hợp lệ* là giấy tờ đã được chứng thực hoặc được sao y bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 3. Quy định các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia thực hiện đấu thầu hoặc xét chọn

1. Các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài (sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

2. Ngoài các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia khác thực hiện theo phương thức xét chọn. Trừ trường hợp, Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương căn cứ vào quy mô, tính chất, mức kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ, quyết định các đề án, nhiệm vụ phải thực hiện thông qua đấu thầu nhằm đảm bảo sử dụng kinh phí khuyến công hiệu quả nhất.

Chương II

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Điều 4. Nguyên tắc lập đề án khuyến công quốc gia

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên phạm vi quốc gia, vùng, từng địa phương.

2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4; danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Phù hợp với Thông tư hướng dẫn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 5. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công quốc gia

Đề án khuyến công quốc gia có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.
3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí được lập chi tiết theo Mẫu số 1 Phụ lục 1 của Thông tư này.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 6. Trình tự xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia

1. Kế hoạch khuyến công quốc gia được lập trên cơ sở báo cáo đăng ký của các địa phương, đơn vị. Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công quốc gia gửi Cục Công nghiệp địa phương, bao gồm:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau.

b) Biểu tổng hợp các đề án khuyến công quốc gia theo Mẫu số 2 Phụ lục 1 của Thông tư này, kèm theo hồ sơ các đề án khuyến công quốc gia.

2. Cục Công nghiệp địa phương thẩm tra hồ sơ đề án, nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị, Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và bổ sung thêm các đề án, nhiệm vụ của Cục Công nghiệp địa phương để tổng hợp kế hoạch khuyến công quốc gia trình Bộ Công Thương xem xét, tổng hợp chung vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Bộ Công Thương gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định.

3. Cục Công nghiệp địa phương thẩm định các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia như quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư này cho phù hợp với dự toán kinh phí khuyến công quốc gia được giao của cấp có thẩm quyền, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia.

4. Sau khi có ý kiến thẩm định dự toán của Bộ Tài chính, Cục Công nghiệp địa phương gửi thông báo và quyết định giao kế hoạch khuyến công quốc gia của Bộ trưởng Bộ Công Thương cho các đơn vị để (ký hợp đồng hoặc giao nhiệm vụ) tổ chức thực hiện và các Sở Công Thương có liên quan để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức nghiệm thu cơ sở.

Điều 7. Phương thức xét chọn các đề án khuyến công quốc gia khi xây dựng kế hoạch

1. Khi xét giao kế hoạch khuyến công quốc gia hàng năm: ưu tiên các đề án khuyến công quốc gia điểm; xét ưu tiên về ngành nghề, địa bàn theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và mức hỗ trợ kinh phí ưu tiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

2. Trong trường hợp các đề án khuyến công quốc gia triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét giao các đề án khuyến công quốc gia của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 8. Quy trình thẩm định và phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia

1. Thẩm định cấp cơ sở

a) Đối với các đề án khuyến công quốc gia do Sở Công Thương đăng ký và các đề án của đơn vị khác thực hiện trên quy mô một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

- Các Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh và các đơn vị thực hiện đề án trên địa bàn địa phương lập hồ sơ đề án khuyến công quốc gia theo các quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 10 của Thông tư này gửi Sở Công Thương để thẩm định cấp cơ sở;

- Giám đốc Sở Công Thương tổ chức thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công quốc gia. Công tác thẩm định do Hội đồng hoặc bộ máy giúp việc của Giám đốc Sở Công Thương thực hiện. Trường hợp thành lập Hội đồng, thành phần Hội đồng do Giám đốc Sở Công Thương lựa chọn và quyết định thành lập. Sau khi thẩm định, các đề án khuyến công quốc gia được tổng hợp theo Mẫu số 2 Phụ lục 1 của Thông tư này. Hồ sơ đề án gửi Cục Công nghiệp địa phương để thẩm định; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo.

b) Đối với đề án, nhiệm vụ do Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và đề án của các đơn vị khác thực hiện trên quy mô nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hồ sơ đề án gửi trực tiếp về Cục Công nghiệp địa phương để thẩm định.

2. Thẩm định cấp Bộ

Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương tổ chức thẩm định cấp Bộ các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia. Công tác thẩm định do Hội đồng hoặc bộ máy giúp việc của Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương thực hiện. Trường hợp thành lập Hội đồng, thành phần Hội đồng do Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương lựa chọn và quyết định thành lập. Sau khi thẩm định, các đề án, nhiệm vụ khuyến công được tổng hợp thành kế hoạch khuyến công quốc gia.

3. Phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia

Sau khi thẩm định cấp Bộ, Cục Công nghiệp địa phương hoàn thiện hồ sơ đề trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia, hồ sơ trình Bộ trưởng gồm:

- Tờ trình của Cục Công nghiệp địa phương trình Bộ trưởng Bộ Công Thương đề nghị phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia; Biên bản thẩm định cấp Bộ (đối với trường hợp thành lập Hội đồng);

- Dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia của Bộ trưởng Bộ Công Thương, kèm biểu tổng hợp chi tiết các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia.

Điều 9. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 10. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia

1. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia để thẩm định cấp cơ sở

a) Các đơn vị gửi về Sở Công Thương 3 bộ hồ sơ đề án khuyến công quốc gia để thẩm định cấp cơ sở, bao gồm:

- Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án;

- Đề án khuyến công được lập theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Đối với các đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì phải có văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng;

- Một số dạng đề án khuyến công quốc gia phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này. Đối với các đề án lập theo nhóm (không yêu cầu xác định địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp cụ thể khi phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia), khi thẩm định phê duyệt kế hoạch thực hiện, tùy theo từng dạng đề án Sở Công Thương sẽ quy định một số tài liệu liên quan bổ sung thêm để phục vụ công tác thẩm định.

b) Thời gian gửi hồ sơ kế hoạch khuyến công quốc gia của các đơn vị đăng ký với Sở Công Thương trước 20 tháng 5 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

2. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia để thẩm định cấp Bộ:

a) Các Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và các đơn vị gửi về Cục Công nghiệp địa phương 01 bộ hồ sơ tài liệu, bao gồm:

- Báo cáo đăng ký đề án khuyến công quốc gia như quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Thông tư này;

- Phiếu thẩm định cấp cơ sở đối với các đề án, nhiệm vụ do Sở Công Thương đăng ký hoặc Phiếu thẩm định cấp cơ sở của Sở Công Thương nơi triển khai thực hiện đề án đối với các dạng đề án do các đơn vị khác (không phải là Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng) thực hiện trên quy mô một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Phiếu thẩm định cấp cơ sở lập theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b Phụ lục 1 của Thông tư này;

- Một số dạng đề án khuyến công quốc gia phải kèm theo các tài liệu như

quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

b) Thời gian gửi hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia của Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng, các đơn vị với Cục Công nghiệp địa phương trước ngày 15 tháng 6 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Cục Công nghiệp địa phương).

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công, đơn vị thực hiện phải có văn bản (đối với các đề án do Sở Công Thương đăng ký kế hoạch hoặc đề án do đơn vị khác thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phải có xác nhận hoặc văn bản đề nghị của Sở Công Thương) gửi Cục Công nghiệp địa phương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Cục Công nghiệp địa phương xem xét phê duyệt hoặc trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Cục Công nghiệp địa phương trình Bộ Công Thương phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công quốc gia.

b) Cục Công nghiệp địa phương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và các điều chỉnh khác (trừ các nội dung điều chỉnh quy định tại Khoản 4, Điều này). Các điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Cục Công nghiệp địa phương thực hiện thông qua các hình thức: Ban hành quyết định điều chỉnh giao nhiệm vụ hoặc điều chỉnh thông qua điều chỉnh các nội dung điều khoản tại hợp đồng thực hiện đề án khuyến công quốc gia.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Cục Công nghiệp địa phương xem xét, trình Bộ Công Thương quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

4. Đối với các đề án lập theo nhóm, khi điều chỉnh thay đổi địa điểm, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, Sở Công Thương chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và quyết định điều chỉnh đối với các đề án do Sở Công Thương đăng ký và các đề án của đơn vị khác do Sở Công Thương thẩm định cấp cơ sở. Hình thức điều chỉnh thông qua điều chỉnh kế hoạch hoặc điều chỉnh bằng quyết định. Văn bản điều chỉnh được gửi về Cục công nghiệp địa phương để theo dõi, tạm ứng, thanh quyết toán.

CHƯƠNG III

TẠM ỨNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 12. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

1. Việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí theo Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ của một số nội dung hoạt động khuyến công quốc gia (bên B) thông qua hợp đồng ký với Cục Công nghiệp địa phương theo kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Riêng đối với các đề án, nhiệm vụ giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Công Thương, do Vụ Tài chính, Bộ Công Thương thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia (sau đây gọi là hợp đồng thực hiện đề án), phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định tại Thông tư này.

3. Việc mua hàng hoá, dịch vụ cho các hợp đồng phục vụ các hoạt động khuyến công, đơn vị thực hiện đề án phải thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong việc sử dụng kinh phí đều phải có chứng từ hợp pháp theo quy định, tuân thủ chế độ tài chính hiện hành và các quy định tại Thông tư này.

5. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng chế độ; quyết toán kinh phí đã sử dụng với Cục Công nghiệp địa phương; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán và những khoản thu, chi, hạch toán, quyết toán sai chế độ.

6. Đơn vị thực hiện đề án phải hoàn trả Cục Công nghiệp địa phương để nộp ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí đã tạm ứng nhưng không có khối lượng thanh toán, những khoản kinh phí đã sử dụng nhưng không được quyết toán theo chế độ quy định.

7. Đơn vị thực hiện đề án được tạm ứng theo tỷ lệ, hồ sơ như quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Thông tư này.

Điều 13. Tạm ứng kinh phí lần một

1. Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ của đề án

a) Đối với các đề án hỗ trợ: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp.

b) Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và chủ đầu tư; hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (trường hợp

chủ đầu tư thuê ngoài); Báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện đề án xác định đã thực hiện được trên 50% khối lượng công việc của hạng mục được hỗ trợ.

2. Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ của đề án

a) Đối với đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện theo Mẫu số 11 Phụ lục 1 của Thông tư này.

b) Đối với các đề án hỗ trợ hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký thương hiệu; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký thương hiệu).

c) Đối với các đề án hỗ trợ: Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện với chủ đầu tư (đối với đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp).

d) Đối với các đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc, chuyển giao công nghệ tiên tiến; xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.

3. Tạm ứng 100% kinh phí thực hiện của đề án

a) Đối với đề án hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn.

b) Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5b Phụ lục 1 của Thông tư này; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 3b Phụ lục 1 của Thông tư này; bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 14. Tạm ứng kinh phí còn lại

Số kinh phí thực hiện đề án còn lại được tạm ứng sau khi đề án đã hoàn thành và được nghiệm thu cơ sở. Để được tạm ứng kinh phí còn lại, đơn vị thực hiện đề án phải gửi về Cục Công nghiệp địa phương: Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5a hoặc 5b hoặc 5c Phụ lục 1 của Thông tư này; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (theo Mẫu số 3b Phụ lục 1 của Thông tư này) và bản chính hoặc bản sao hợp lệ các tài liệu, chứng từ dưới đây:

1. Đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, hồ sơ gồm: Quyết định cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận; danh sách học viên được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận (có chữ ký của học viên); danh sách lao động được sử dụng sau đào tạo (có xác nhận của cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng lao động và đơn vị thực hiện đề án); hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền đi lại của học viên (nếu có).

2. Đề án hỗ trợ các hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn:

a) Đề án hỗ trợ tư vấn: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thuê tư vấn kèm theo sản phẩm hoặc kết quả của hoạt động tư vấn; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

b) Đối với đề án đào tạo: Danh sách học viên được cấp chứng nhận (có chữ ký của học viên); giáo trình, tài liệu đào tạo; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn của học viên (nếu có).

c) Đối với đề án tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Danh sách đại biểu tham dự (có chữ ký của đại biểu); tài liệu; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền thuê chỗ nghỉ, tiền đi lại của đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (nếu có).

3. Đề án hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật: Hóa đơn chứng từ hạng mục được hỗ trợ; danh sách đại biểu tham dự hội nghị mô hình trình diễn kỹ thuật (có chữ ký của đại biểu) có xác nhận của đơn vị thực hiện và đơn vị thụ hưởng; tài liệu giới thiệu mô hình; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền thuê chỗ nghỉ, tiền đi lại của đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (nếu có).

4. Đề án hỗ trợ chuyển giao công nghệ tiên tiến: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ.

5. Đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng mua máy móc.

6. Đề án hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp: Báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu có liên quan.

7. Đề án hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu: Giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu hoặc nhãn hiệu hàng hóa; quy chế sử dụng nhãn hiệu (đối với nhãn hiệu tập thể); chiến lược hoặc kế hoạch xây dựng quảng bá thương hiệu; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

8. Đề án xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp dịch vụ; danh sách các sản phẩm kèm theo sản phẩm mẫu (nếu có); giấy phép hoạt động (đối với trang thông tin điện tử).

9. Đề án hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề: Quyết định thành lập và điều lệ hoạt động của hiệp hội, hội ngành

nghe do cấp có thẩm quyền phê duyệt; danh sách các hội viên; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

10. Đề án tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ: Danh sách các Sở Công Thương, cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công có liên quan tham gia hội chợ, triển lãm thuê gian hàng có xác nhận của Sở Công Thương nơi tổ chức (bản chính); hợp đồng thuê gian hàng giữa đơn vị được hỗ trợ và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm (trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức được khuyến công quốc gia hỗ trợ).

11. Đề án hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Danh sách cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia tham gia hội chợ triển lãm có xác nhận của Sở Công Thương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm hoặc xác nhận của Sở Công Thương nơi có cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia hội chợ, triển lãm đối với những hội chợ, triển lãm không do Sở Công Thương chủ trì tổ chức (bản chính); hợp đồng thuê gian hàng giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ (trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức kinh phí được khuyến công quốc gia hỗ trợ); hóa đơn tài chính của đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm thu tiền thuê gian hàng của cơ sở công nghiệp nông thôn.

12. Đề án hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp: Quyết định phê duyệt cụm liên kết của cơ quan có thẩm quyền; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

13. Đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của cơ quan có thẩm quyền; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

14. Đề án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp; hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp và tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục hoặc công trình (được hỗ trợ) đưa vào sử dụng của chủ đầu tư kèm bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành; văn bản xác nhận kết quả đầu ra đạt chuẩn quy định của hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường (đối với hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường).

Trong trường hợp chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp hoặc đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp là doanh nghiệp: Bổ sung thêm báo cáo kiểm toán quyết toán hạng mục hoặc công trình được hỗ trợ của đơn vị kiểm toán độc lập.

15. Đề án tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động: Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo; quyết định kèm danh sách đạt giải thưởng.

Điều 15. Tạm ứng đối với đề án thực hiện nhiều năm

1. Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp: Hợp đồng thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5a Phụ lục 1 của Thông tư này; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 3b của Thông tư này; bản

sao hợp lệ hợp đồng tín dụng với ngân hàng về việc vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị của cơ sở công nghiệp nông thôn; chứng từ thể hiện đã trả lãi suất vay cho ngân hàng trong hai năm đầu để làm căn cứ tạm ứng; bản sao hợp lệ hợp đồng và thanh lý hợp đồng với nhà thầu về xây dựng, mua máy móc thiết bị cho cơ sở công nghiệp nông thôn.

2. Các đề án khác

a) Tạm ứng kinh phí lần một: Theo tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 của Thông tư này tương ứng với từng dạng đề án.

b) Tạm ứng kinh phí lần tiếp theo: Tạm ứng theo tiến độ thực hiện, dự toán được phê duyệt và các quy định tại hợp đồng thực hiện đề án.

c) Tạm ứng kinh phí còn lại: Hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này tương ứng với từng dạng đề án.

Điều 16. Thay đổi tỷ lệ, hồ sơ tạm ứng và các đề án, nhiệm vụ khác

1. Trường hợp khi thực hiện đề án phải thay đổi tỷ lệ tạm ứng khác với quy định tại các Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Thông tư này để hoàn thành đề án được giao, Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương xem xét, quyết định tỷ lệ, hồ sơ tạm ứng nhưng không trái với các quy định tài chính hiện hành.

2. Các đề án, nhiệm vụ khác chưa quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Thông tư này do Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương quyết định tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 17. Chứng từ chi

Chứng từ chi là toàn bộ chứng từ thanh toán gồm phiếu chi hoặc uỷ nhiệm chi hoặc giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và chứng từ gốc của từng nội dung chi theo quy định hiện hành. Phụ lục 4 của Thông tư này quy định cụ thể chứng từ gốc của một số hoạt động khuyến công.

Điều 18. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Công nghiệp địa phương quy định thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với đơn vị cho phù hợp, nhưng không được chậm quá ngày 22 tháng 01 của năm sau.

3. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo thời hạn quyết toán nêu tại Khoản 2, Điều 18 của Thông tư này, Cục Công nghiệp địa phương căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở và biểu đề nghị thanh toán kinh phí thực hiện đề án theo Mẫu số 9 Phụ lục 1 của Thông tư này, để thanh toán với Kho bạc Nhà nước số kinh phí đã tạm ứng cho đơn vị. Cục Công nghiệp địa phương quy định thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với các đơn vị thực hiện đề án.

4. Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả,

thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng. Cục Công nghiệp địa phương xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ đề thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc xã nơi thực hiện đề án; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

Điều 19. Hồ sơ quyết toán

1. Đối với các đơn vị thực hiện đề án không lập hoá đơn tài chính cho Cục Công nghiệp địa phương, hồ sơ quyết toán gồm:

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5a Phụ lục 1 của Thông tư này.
- b) Biểu đề nghị thanh toán kinh phí thực hiện đề án theo Mẫu số 9 Phụ lục 1 của Thông tư này (nếu có).
- c) Biểu chi tiết quyết toán kinh phí theo Mẫu số 7 Phụ lục 1 của Thông tư này.
- d) Bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán theo Mẫu số 8a Phụ lục 1 của Thông tư này, kèm theo chứng từ chi của từng đề án như quy định tại Phụ lục 4 và toàn bộ tài liệu như quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này.

Đối với các đề án được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí thực hiện, đơn vị thực hiện phải lập bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, bao gồm cả phần kinh phí từ nguồn khác (theo Mẫu số 8b Phụ lục 1 của Thông tư này) kèm theo toàn bộ chứng từ chi.

2. Đối với các đơn vị thực hiện đề án có lập hoá đơn tài chính xuất cho Cục Công nghiệp địa phương, hồ sơ quyết toán gồm:

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở (theo Mẫu số 5b hoặc 5c Phụ lục 1 của Thông tư này).
- b) Hoá đơn tài chính.
- c) Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này.

3. Khi thanh lý hợp đồng thực hiện đề án cuối cùng trong năm, đơn vị thực hiện đề án phải lập Bảng đối chiếu kinh phí theo Mẫu số 10 Phụ lục 1 của Thông tư này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Cục Công nghiệp địa phương

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập đề án, dự toán, xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia hàng năm. Tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia được phê duyệt và tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia.

2. Tổ chức thực hiện đấu thầu đối với các đề án, nhiệm vụ phải thực hiện đấu thầu do Bộ trưởng Bộ Công Thương giao cho Cục Công nghiệp địa phương trực tiếp thực hiện. Tổ chức nghiệm thu các đề án, nhiệm vụ được giao theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia và việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

4. Cục Công nghiệp địa phương quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia trên phạm vi cả nước báo cáo Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch và thực hiện các đề án khuyến công quốc gia tại địa phương khi được phê duyệt. Chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu cơ sở và kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia thực hiện trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng các quy định hiện hành.

2. Đối với các đề án, nhiệm vụ của các đơn vị do Sở Công Thương đăng ký kế hoạch hoặc đề án của đơn vị khác thực hiện trên địa bàn do Sở Công Thương thẩm định cấp cơ sở:

a) Đối với các đề án lập theo nhóm, Sở Công Thương kiểm tra, thẩm định hồ sơ đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định và phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện. Các tài liệu như giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Bảng cân đối kế toán, các tài liệu liên quan khác lưu tại Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ, lý do điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện và tình hình thực tế tại cơ sở công nghiệp trước khi quyết định điều chỉnh hoặc đề nghị Cục Công nghiệp địa phương điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện đề án (nếu có).

c) Đối với một số nội dung hoạt động khuyến công theo quy định phải thực hiện đấu thầu: Sau khi nhận được quyết định giao kế hoạch khuyến công quốc gia của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Sở Công Thương phối hợp với các đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền để tổ chức đấu thầu theo quy định và gửi Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu về Cục Công nghiệp địa phương để làm cơ sở ký kết hợp đồng khuyến công quốc gia.

3. Phối hợp với Cục Công nghiệp địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các đề án, nhiệm vụ và việc sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia thực hiện trên địa bàn địa phương.

4. Sở Công Thương kiểm tra, xác nhận khối lượng công việc, kinh phí thực hiện tại các báo cáo tiến độ để đề nghị tạm ứng và hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hợp đồng khuyến công quốc gia theo quy định.

5. Sở Công Thương tổng hợp báo cáo (quý, 6 tháng, tổng kết năm; báo cáo đột xuất) tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia trên địa bàn địa phương gửi Cục Công nghiệp địa phương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Sở Công Thương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia thực hiện trên địa bàn.

Điều 22. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng

1. Lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định. Phối hợp với Sở Công Thương, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu các đề án được giao theo các quy định về công tác khuyến công và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

2. Tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng (gửi Cục Công nghiệp địa phương trước ngày 25 hàng tháng), báo cáo quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Cục Công nghiệp địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

Điều 23. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện

1. Lập hồ sơ đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định. Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh quyết toán các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia; các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác trong quá trình thực hiện hoạt động khuyến công quốc gia.

2. Tổ chức thực hiện đề án khuyến công quốc gia theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết và các quy định hiện hành. Thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán theo quy định tại Thông tư này; sử dụng kinh phí đúng dự toán, đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

3. Đối với các đề án lập theo nhóm, sau khi được giao kế hoạch đơn vị thực hiện đề án rà soát và lập kế hoạch (theo Mẫu số 11 Phụ lục 1 của Thông tư này) trình Sở Công Thương thẩm định và phê duyệt kế hoạch để tổ chức thực hiện; đồng thời gửi Cục Công nghiệp địa phương để theo dõi tạm ứng, quyết toán. Các tài liệu như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và các tài liệu liên quan khác lưu tại đơn vị thực hiện đề án.

4. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo

a) Các đơn vị thực hiện đề án hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện các đề án khuyến công theo biểu mẫu quy định (theo Mẫu số 3b Phụ lục 1 của Thông tư này) gửi Cục Công nghiệp địa phương, Sở Công Thương trước ngày 25 hàng tháng. Đối với báo cáo tiến độ liên quan đến đề nghị chuyển tạm ứng kinh phí khuyến công phải có kiểm tra, xác nhận của Sở Công Thương nơi triển khai thực hiện đề án.

b) Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng).

c) Tổng hợp báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án và việc sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

6. Phối hợp với Cục Công nghiệp địa phương, Sở Công Thương tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công theo quy định.

7. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, kế hoạch khuyến công quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014 và thay thế các quyết định: Quyết định số 08/2008/QĐ-BCT ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công quốc gia; Quyết định số 17/2008/QĐ-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành quy định về việc biên soạn tài liệu đào tạo thực hiện bằng kinh phí khuyến công; Quyết định số 5918/QĐ-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành quy chế tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia và chứng từ chi đối với một số hoạt động trong Chương trình khuyến công.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CNĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Khánh

Phụ lục 1: CÁC BIỂU MẪU
Mẫu số 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nội dung chi | Tổng kinh phí | Trong đó | | | Ghi chú |
|----|--------------|---------------|-------------------------------|--|------------|---------|
| | | | Kinh phí khuyến công quốc gia | Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng | Nguồn khác | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | Cộng | | | | | |

1. (Tên đơn vị thực hiện đề án) cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vốn có văn bản cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án (sau khi trừ đi số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

-
- Đối với các đề án thực hiện trong nhiều năm: tại các cột 1, 2, 3, 4 bổ sung thêm các cột để lập kế hoạch kinh phí chi tiết theo từng năm.
 - Cột số 5 ghi rõ nguồn vốn khác.

Mẫu số 2

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

Tên đơn vị:

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA NĂM 20...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên đề án | Đơn vị thực hiện | Mục tiêu và nội dung chính | Dự kiến kết quả đạt được | Thời gian | | Tổng kinh phí thực hiện | Trong đó | | | Ghi chú ⁽¹⁾ |
|----|-------------|------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------|------------------|-------------------------|-------------------------------|--|------------|------------------------|
| | | | | | Bắt đầu (tháng) | Kết thúc (tháng) | | Kinh phí khuyến công quốc gia | Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng | Nguồn khác | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | |

..., ngày.... tháng....năm 20...

Thủ trưởng⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

1. ⁽¹⁾ Ghi rõ nguồn kinh phí tại cột nguồn khác vào cột ghi chú.

2. ⁽²⁾ Thủ trưởng đơn vị là Giám đốc Sở Công Thương ký đối với đề án do Sở Công Thương đăng ký; Giám đốc Trung tâm Khuyến công cấp vùng ký đối với đề án do Trung tâm Khuyến công cấp vùng đăng ký; Thủ trưởng cơ quan chủ quản ký đối với các đề án do tổ chức kinh tế - xã hội đăng ký; Thủ trưởng của các tổ chức dịch vụ khuyến công khác ký.

3. Đối với các đề án thực hiện nhiều năm: tại các cột kinh phí bổ sung thêm các cột để phân bổ kinh phí theo từng năm.

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA**
(Hợp đồng số: /HĐ-CNĐP ngày tháng năm 20....)
Tháng năm 20...

I. ĐỀ ÁN 1 (tên đề án ghi theo Hợp đồng):

1. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng: - Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Báo cáo cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn tồn tại (nếu có).

2.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí:

ĐVT: 1000 đồng

| T T | Khoản chi (1) | Tổng theo dự toán | | | Đã chi ⁽⁴⁾ | | | Ghi chú |
|--------|------------------|-------------------|--|------------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------|------------|
| | | Tổng | Khuyến công quốc gia ⁽²⁾ | Nguồn khác ⁽³⁾ | Tổng | Khuyến công quốc gia | Nguồn khác | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | |

3.2. Số kinh phí khuyến công quốc gia của đề án đã nhận theo hợp đồng:

4. Nhận xét, kiến nghị.

II. ĐỀ ÁN 2: (nếu có)

..., Ngày.....thángnăm 20.....

Xác nhận của Sở Công Thương⁽⁵⁾

nơi thực hiện đề án hoặc cơ quan chủ quản (đối
với tổ chức kinh tế- xã hội)

(Ký tên, đóng dấu)

....., Ngày..... tháng...năm 20....

Đơn vị thực hiện

(Ký tên, đóng dấu)

(1). Phân mục các khoản chi theo dự toán kinh phí tại đề án.

(2). Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng đã ký.

(3). Theo dự toán tại đề án.

(4). Đã chi đến thời điểm báo cáo.

(5) Xác nhận đối với báo cáo tiến độ có xác nhận khối lượng công việc đề nghị tạm ứng kinh phí khuyến công quốc gia.

Mẫu số 3b

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ KINH PHÍ
THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA**
(Hợp đồng số: /HĐ-CNĐP ngày .. tháng ... năm 20...
Đến ngày tháng năm 20...

I. ĐỀ ÁN 1:

1. Thời gian thực hiện đề án theo hợp đồng (theo thực tế triển khai):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

| TT | Chỉ tiêu ⁽¹⁾ | Theo yêu cầu của hợp đồng | Thực tế đạt được |
|----|-------------------------|---------------------------|------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

3. Tình hình sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia:

3.1. Kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ:đồng

3.2. Giá trị tính theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành (chỉ tính phần kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ):đồng

3.3. Kinh phí khuyến công quốc gia đã tạm ứng: đồng.

3.4. Kinh phí khuyến công quốc gia còn phải tạm ứng theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành:.....đồng

4. Nhận xét, kiến nghị (nếu có):.....

II. ĐỀ ÁN 2: (nếu 1 hợp đồng gồm nhiều đề án)

....., Ngày..... tháng.....năm 20...
Xác nhận của Sở Công Thương
hoặc cơ quan chủ quản/ quản lý ⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

....., Ngày..... tháng.....năm 20....
Đơn vị thực hiện
(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾. Ghi theo phụ lục hợp đồng.

⁽²⁾. Xác nhận của Sở Công Thương đối với đề án do Sở Công Thương đăng ký hoặc thẩm định cấp cơ sở; xác nhận của cơ quan chủ quản đối với các đề án do tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội; Viện, trường (nếu có); Cục CNĐP đối với trường hợp còn lại.

Mẫu số 4a

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20....

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA
CẤP CƠ SỞ

(Áp dụng chung cho các đề án theo nhóm)

Tên đề án:.....

Đơn vị thực hiện:

- Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

- Căn cứ Hồ sơ đề án đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia năm 20... của...;

- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu có);

- Căn cứ khác (nếu có),

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá phạm vi và đối tượng (Quy định tại Điều 1 Nghị định 45/2012/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư 46/2012/TT-BCT):.....

2. Đánh giá nội dung đề án

2.1. Đánh giá các nội dung chính của đề án theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 9 của Thông tư này:.....

2.2. Đề án thuộc diện ưu tiên (theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT):.....

3. Về dự toán kinh phí: Tổng kinh phí:.....triệu đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến công quốc gia đề nghị hỗ trợ:triệu đồng; nguồn khác:..... triệu đồng (nêu rõ nguồn). Đề án này chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn ngân sách nào của nhà nước cho nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

4. Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:.....

.....

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

.....
.....

III. KIẾN NGHỊ

Kết quả thẩm định đề án (*tên*) của đơn vị (*tên*) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành. Đề nghị thứ tự ưu tiên của đề án...../.....trong bảng đăng ký kế hoạch.

Đề nghị Cục Công nghiệp địa phương thẩm định, tổng hợp và trình Bộ Công Thương phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG
(*ký tên và đóng dấu*)

Tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ đề án;
- Tài liệu khác.

Mẫu số 4b

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20....

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA
CẤP CƠ SỞ

(Áp dụng chung cho các đề án có đối tượng cụ thể)⁽¹⁾

Tên đề án:.....

Đơn vị thực hiện:

Đơn vị thụ hưởng (hoặc chủ đầu tư):.....

Địa điểm đăng ký kinh doanh:.....

Địa điểm thực hiện:

- Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

- Căn cứ Hồ sơ đề án đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia năm 201..của...;

- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu có);

- Căn cứ khác (nếu có),

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá phạm vi và đối tượng ⁽²⁾

- Tên cơ sở công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:; ngành nghề kinh doanh (có liên quan):.....; ngày cấp:; nơi cấp.....

- Tổng tài sản.....tỷ đồng theo Bảng cân đối kế toán ngày...tháng....năm....; tổng số lao động động bình quân năm 20... làlao động.⁽³⁾

Nhân xét: (Tên cơ sở công nghiệp) là đúng đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị định 45/2012/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư 46/2012/TT-BCT.

2. Đánh giá nội dung đề án

2.1. Đánh giá các nội dung chính của đề án quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 9 của Thông tư này:

(Lưu ý: Nêu tóm tắt những đặc điểm vượt trội của công nghệ, sản phẩm, máy

móc,.... cần hỗ trợ thực hiện. Đối với mô hình trình diễn kỹ thuật đánh giá các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 46/2012/TT-BCT. Đối với ứng dụng máy móc tiên tiến đánh giá các nội dung quy định tại Khoản 4, Điều 4, Thông tư số 46/2012/TT-BCT).

2.2. Đề án thuộc diện ưu tiên (theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT):.....

3. Về dự toán kinh phí: Tổng kinh phí:.....triệu đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến công quốc gia đề nghị hỗ trợ:triệu đồng; nguồn khác:..... triệu đồng (nêu rõ nguồn). Trong đề án này chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn ngân sách nào của nhà nước cho nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

4. Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:.....

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

.....
.....

III. KIẾN NGHỊ

Kết quả thẩm định đề án (tên) của đơn vị (tên) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành. Đề nghị thứ tự ưu tiên của đề án...../.....trong bảng đăng ký kế hoạch.

Đề nghị Cục Công nghiệp địa phương thẩm định, tổng hợp và trình Bộ Công Thương phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ký tên và đóng dấu)

Tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ đề án;
- Tài liệu khác....

⁽¹⁾. Một số đề án có đối tượng cụ thể gồm: Xây dựng mô hình, hỗ trợ ứng dụng máy móc, chuyên gia công nghệ, lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng cụm, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức hội chợ, triển lãm.

⁽²⁾. Đối với hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại cụm công nghiệp: ghi chung nhóm đối tượng thụ hưởng.

⁽³⁾. Chỉ ghi đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn là các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp. Đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh cá thể, các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không phải ghi phần này.

Mẫu số 5a

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ
(Lập cho từng địa điểm triển khai đề án)

ĐỀ ÁN:

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Căn cứ hợp đồng số:/HĐ-CNĐP ngày tháng năm 20... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công quốc gia giữa Cục Công nghiệp địa phương và

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., tại (địa điểm thực hiện đề án). Chúng tôi gồm có:

I. Sở Công Thương tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

II. Trung tâm Khuyến công/tổ chức dịch vụ khuyến công khác/cơ sở công nghiệp nông thôn

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

III. Ủy ban nhân dân huyện/xã nơi thực hiện đề án (đối với các đề án thực hiện trong các khu, cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp Huyện xác nhận/Ban quản lý khu, cụm công nghiệp xác nhận)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

IV. Đơn vị phối hợp (nếu có)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

Sau khi kiểm tra thực tế tại cơ sở triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án (theo thực tế triển khai):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án

| TT | Chỉ tiêu | Theo yêu cầu của hợp đồng | Thực tế đạt được | Ghi chú |
|----|----------|---------------------------|------------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |

3. Đánh giá nhận xét: (đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký; những tồn tại, lý do và kiến nghị).....

.....
Biên bản nghiệm thu được lập thành 07 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Cục Công nghiệp địa phương 03 bản./.

SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ KÝ HỢP ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ
NƠI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 5b

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ

(Lập cho từng địa điểm triển khai đề án
– Cục Công nghiệp địa phương không trực tiếp nghiệm thu)

ĐỀ ÁN:

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Căn cứ hợp đồng số: .../HD-CNĐP ngày ... tháng năm 20... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công quốc gia giữa Cục Công nghiệp địa phương và.....

Hôm nay, ngày tháng năm 200..., tại (địa điểm thực hiện đề án). Chúng tôi gồm có:

I. Sở Công Thương tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

II. Đơn vị ký hợp đồng triển khai đề án khuyến công quốc gia với Cục Công nghiệp địa phương (Trung tâm đào tạo, Viện, Trường thực hiện các đề án khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, tập huấn, hội thảo,... triển khai tại địa phương)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

III. Đơn vị phối hợp (nếu có)

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

Sau khi kiểm tra thực tế tại cơ sở triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án (theo thực tế triển khai đề án):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án

| TT | Chỉ tiêu | Theo yêu cầu của hợp đồng | Thực tế đạt được | Ghi chú |
|----|----------|---------------------------|------------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |

3. Đánh giá nhận xét: (đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký; những tồn tại, lý do và kiến nghị).....

Biên bản nghiệm thu được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Cục Công nghiệp địa phương 03 bản./.

SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ KÝ HỢP ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 5c

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12 /2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ

(Đối với các đề án Cục Công nghiệp địa phương trực tiếp nghiệm thu)

ĐỀ ÁN:

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Căn cứ hợp đồng số:/HD-CNĐP ngày tháng năm 20..... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công quốc gia giữa Cục Công nghiệp địa phương và

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại Cục Công nghiệp địa phương, Chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

II. ĐẠI DIỆN BÊN B:

1. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

2. Ông (bà):.....; Chức vụ:.....

Sau khi kiểm tra thực tế và hồ sơ triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án (theo thực tế triển khai đề án):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án:

| TT | Chỉ tiêu | Theo yêu cầu của hợp đồng | Thực tế đạt được | Ghi chú |
|----|----------|---------------------------|------------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

3. Đánh giá nhận xét: (đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký; những tồn tại, lý do và kiến nghị)

Biên bản nghiệm thu được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản./.

CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ KÝ HỢP ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 6

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12 /2013 của Bộ Công Thương)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC CÔNG NGHIỆP
ĐỊA PHƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA NĂM 20....**

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Căn cứ hợp đồng thực hiện đề án khuyến công đã ký số:...../HĐ-CNĐP, ngày/...../20..... giữa Cục Công nghiệp địa phương với:.....;

Căn cứ khác (nếu có);

Căn cứ vào Biên bản nghiệm thu cơ sở ngàytháng.....năm 20....,

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., tại Hà Nội, chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

Địa chỉ cơ quan:

Điện thoại:, Fax:

Người đại diện:....., Chức vụ:.....

Tài khoản số:....., Tại:

Mã số sử dụng ngân sách:

II. ĐẠI DIỆN BÊN B:

Địa chỉ cơ quan:

Điện thoại:....., Fax:

Người đại diện:....., Chức vụ:.....

Tài khoản số:....., Tại:

Mã số sử dụng ngân sách:

Hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung sau:

1. Phần nội dung thực hiện:

- Khối lượng công việc đã thực hiện (ghi theo biên bản nghiệm thu cơ sở)
- Khối lượng công việc không thực hiện, kèm theo lý do (nếu có):

2. Phần kinh phí:

- Tổng giá trị hợp đồng:
- Số tiền bên A đã cấp:
- Số tiền bên B được thanh toán:

(Chi tiết quyết toán của từng đề án như Biểu lục kèm theo)

- Số tiền bên B phải nộp trả lại cho bên A:

- Số tiền bên B đã nộp trả lại cho bên A:
- Số tiền bên B còn phải nộp trả lại cho bên A:

3. Những tồn tại cần giải quyết:

.....

Biên bản thanh lý hợp đồng được lập thành 05 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 7

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

**BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA**

(Kèm theo thanh lý của hợp đồng
số:...../HĐ-CNĐP ngày.... tháng... năm 20....)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Tên đề án/ Diễn giải nội dung chi ⁽¹⁾ | Giá trị hợp đồng | Số chi đề nghị quyết toán | Số chấp nhận quyết toán |
|----|---|---------------------|------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Đề án.... | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | Đề án..... | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 3 | Đề án... | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng | | | |

Đánh giá (phần này do Cục Công nghiệp địa phương ghi):

.....

.....Chi tiết

quyết toán được lập làm 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản./.

KẾ TOÁN BÊN B
(Ký ghi rõ họ và tên)

KẾ TOÁN BÊN A
(Ký ghi rõ họ và tên)

⁽¹⁾. Đơn vị ghi các nội dung chi như tại Phụ lục hợp đồng khuyến công quốc gia đã ký.

Mẫu số 8a

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12 /2013 của Bộ Công Thương)

Đơn vị:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đề án:.....

của Hợp đồng số:/HD-CNĐP ngày.....tháng.....năm 20...

| Chứng từ | | Nội dung chi | Số tiền | Ghi chú |
|----------|------------|--|---------|---------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | |
| | | (Đơn vị tập hợp chứng từ theo các nội dung chi như tại Phụ lục hợp đồng) | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | Tổng cộng | | |

....., ngày tháng năm 20....

Kế toán
(Ký ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 8b

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đề án:
của Hợp đồng số:/HĐ-CNĐP ngày Tháng năm 20

| Chứng từ | | Nội dung chi | Số tiền | | | Đề nghị thanh toán |
|----------|------------|--|----------------------|--|------|--------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | Nguồn kinh phí | | | |
| | | | Khuyến công quốc gia | Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng | Khác | |
| | | (Đơn vị tập hợp chứng từ theo các nội dung chi như tại Phụ lục hợp đồng) | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | Cộng | | | | |

Bảng chữ: (số tiền đề nghị thanh toán)
....., ngày tháng năm 20....

Kê toán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12 /2013 của Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC CÔNG NGHIỆP
ĐỊA PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA NĂM 20....**

Căn cứ hợp đồng thực hiện đề án khuyến công đã ký số:...../HD-CNĐP, ngày/...../20...., Hợp đồng số....., ngày..... và Hợp đồng số....., ngày.....giữa Cục Công nghiệp địa phương với.....

Căn cứ vào các Biên bản nghiệm thu cơ sở:.....

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN BÊN B:

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

Hai bên thống nhất thanh toán kinh phí đã tạm ứng theo các Hợp đồng nêu trên như sau:

1. Tổng số tiền bên A đã cấp tạm ứng:.....
2. Tổng số tiền bên B đã nhận được:.....; Bằng chữ:.....
3. Tổng số tiền bên B đề nghị thanh toán:.....; Bằng chữ:.....
4. Chi tiết các Hợp đồng đề nghị thanh toán:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Hợp đồng | Giá trị theo hợp đồng | Số đề nghị thanh toán |
|----|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | |
| | Tổng cộng | | |

5. Kết luận: Căn cứ vào Biên bản nghiệm thu cơ sở của đề án và đề nghị của bên B, Cục Công nghiệp địa phương thực hiện thanh toán tạm ứng cho bên B. Cục Công nghiệp địa phương sẽ kiểm tra chứng từ chi thực tế để thẩm định kinh phí đã đề nghị thanh toán khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí.

Biểu đề nghị thanh toán kinh phí thực hiện đề án khuyến công quốc gia được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản./.

Ngày tháng năm 20...

Ngày tháng năm 20...

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Mẫu số 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

Đơn vị:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐỐI CHIẾU KINH PHÍ

Năm 20...

Kinh phí được cấp trong năm: đồng

Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm: đồng

Kinh phí được quyết toán trong năm:..... đồng

Kinh phí không được quyết toán:..... đồng

Đơn vị tính: đồng

| TT | Số Hợp đồng | Tên đề án | Giá trị Hợp đồng | Số đã chi đề nghị quyết toán | Số chấp nhận quyết toán |
|----|-------------|------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | Tổng cộng | | | |

Kinh phí chưa quyết toán:

- Kinh phí đã đề nghị thanh toán⁽¹⁾:.....đồng

- Đề án đang thực hiện dở dang chưa quyết toán:..... đồng

- Kinh phí thừa:..... đồng

Kinh phí không được quyết toán/kinh phí thừa, đề nghị đơn vị nộp trả lại Cục Công nghiệp địa phương, Tài khoản:nguồn, tại Kho bạc Nhà nước, chương 016., loại 102, khoản 7000, mục 7012.

Ngày tháng năm 20....

Ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Kế toán

Thủ trưởng

Kế toán

Thủ trưởng

⁽¹⁾. Ghi theo số kinh phí đề nghị thanh toán ở Mẫu số 9 Phụ lục 1 của Thông tư này.

Mẫu số 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN...
TÊN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KH-...

..., ngày tháng năm 20...

KẾ HOẠCH

V/v.....

Căn cứ Thông tư liên tịch số /2013/TTLT/BTC-BCT ngày tháng năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Thông tư số /2013/TT-BCT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BCT ngày...tháng...năm 20... của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao kế hoạch khuyến công quốc gia năm 20...;

Căn cứ Hợp đồng số .../HD-CNĐP ngày...tháng...năm 20... ký giữa Cục Công nghiệp địa phương với ... về việc thực hiện đề án khuyến công quốc gia năm 20...;

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại các cơ sở

I. MỤC TIÊU

II. NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ

1. Tên nội dung hoạt động 1 ⁽¹⁾

1.1. Đơn vị thụ hưởng 1

a) Các thông tin cơ bản

- Tên cơ sở công nghiệp:....; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....; ngành nghề kinh doanh (có liên quan):.....; ngày cấp..... Ngành nghề kinh doanh (có liên quan):.....;

- Địa chỉ trụ sở chính:.....; Điện thoại....., Fax:

- Tổng tài sản..... tỷ đồng theo bảng cân đối kế toán ngày...tháng...năm....; hoặc tổng số lao động bình quân năm 20..... lao động⁽²⁾. (Tên cơ sở công nghiệp nông thôn) làđúng đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị định 45/2012/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư 46/2012/TT-BCT .

b) Nội dung và tiến độ

- Nội dung và tiến độ: (nêu cụ thể các nội dung, chỉ tiêu và tiến độ thực hiện) ⁽³⁾.

- Địa điểm triển khai

- Tổng kinh phí: triệu đồng. Trong đó, Kinh phí khuyến công quốc gia: triệu đồng; Kinh phí doanh nghiệp:.... triệu đồng,

1.2. Đơn vị thụ hưởng 2 (tương tự như mục 1.1)

2. Tên nội dung hoạt động 2 (nếu có): (*Nội dung như mục 1 của mẫu này*)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nêu cụ thể phương án tổ chức thực hiện.

Trên đây là kế hoạch..... của Trung tâm/đơn vị.... kính đề nghị Sở Công Thương thẩm định và xác nhận, gửi Cục Công nghiệp địa phương để theo dõi, tam ứng kinh phí cho Trung tâm/đơn vị triển khai thực hiện./.

SỞ CÔNG THƯƠNG/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(1). Ghi rõ nội dung hoạt động nếu trong đề án gồm nhiều nội dung. Ví dụ: đề án đào tạo nghề gồm nhiều nhóm nghề đào tạo khác nhau: như Đào tạo nghề may công nghiệp; đào tạo nghề sửa chữa cơ khí,..

(2). Chỉ ghi đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn là các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp. Đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh cá thể, các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không phải ghi phần này.

(3). Nội dung và tiến độ phải nêu rõ các nội dung, chỉ tiêu giao: Ví dụ: đối với đào tạo nghề nêu rõ số lao động hỗ trợ đào tạo nghề, số lớp, thời gian đào tạo gồm: số tháng và số ngày/tháng. Tiến độ thực hiện.

SỞ CÔNG THƯƠNG
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ ⁽¹⁾

1. Tên nghề đào tạo:
2. Đối tượng đào tạo:
3. Thời gian đào tạo:
4. Hình thức đào tạo:
5. Bằng cấp: (Ghi rõ: sau khi tốt nghiệp học viên được cấp Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc Chứng nhận đào tạo nghề).

A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức:.....
2. Về kỹ năng:.....
3. Về thái độ:.....

B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT | Tên môn học | Nội dung môn học | Thời lượng môn học (giờ) | | | | Ghi chú |
|----|-------------|------------------|--------------------------|-----------|-----------|----------|---------|
| | | | Tổng số | Thực hành | Lý thuyết | Kiểm tra | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | |

C. YÊU CẦU GIẢNG VIÊN

1. Dạy lý thuyết:.....giảng viên chính; là ⁽²⁾; Phụ giảng:.....người.
2. Dạy thực hành giảng viên chính; là ⁽²⁾; Phụ giảng:.....người.

Sở Công Thương/
hoặc cơ quan chủ quản
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm 20.....
Đơn vị thực hiện đề án
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾. Khi xây dựng chương trình đào tạo nghề phải đảm bảo các quy định hiện hành về chương trình khung cho mỗi môn học hoặc mô-đun; tiến độ đào tạo, kế hoạch đào tạo, kế hoạch giáo viên,...

⁽²⁾. Ghi rõ giảng viên chính là thợ giỏi hay nghệ nhân,...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP
HOẶC HỆ THỐNG XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP**

I. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cụm công nghiệp (CCN):
2. Địa điểm:
3. Diện tích:
4. Chủ đầu tư :

II. HIỆN TRẠNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CCN VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CCN

1. Hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng CCN

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

| TT | Hạng mục | Giá trị theo dự toán được duyệt | Giá trị đã thực hiện | Nguồn vốn đã thực hiện |
|----|-------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | Tổng | | | |

2. Hiện trạng thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh vào CCN

| TT | Tên doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư | Diện tích thuê (ha) | Ghi chú <i>(doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư / chưa thực hiện đầu tư)</i> |
|----|--|---------------------|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | Tổng | | |

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠNG MỤC (HOẶC GÓI THẦU)/HỆ THỐNG XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CCN CÓ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Hạng mục đầu tư ⁽¹⁾ | Tổng dự toán được duyệt | Dự kiến kế hoạch kinh phí đầu tư phân theo năm | | | | | | Ghi chú ⁽³⁾ |
|----|--------------------------------|-------------------------|--|-------------|------------|-------------------------|-------------|------------|------------------------|
| | | | Năm ⁽²⁾ | | | Năm ⁽²⁾ | | | |
| | | | Tổng | KCQG hỗ trợ | Nguồn khác | Tổng | KCQG hỗ trợ | Nguồn khác | |
| A | B | 1=2+5 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | C |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | |

IV. ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ :.....

....., ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ . Ghi rõ tên hạng mục (hoặc gói thầu) hoặc hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường dự kiến đầu tư.

⁽²⁾ . Ghi rõ năm dự kiến thực hiện đầu tư;

⁽³⁾ . Ghi rõ nguồn kinh phí tại các cột 4,7.

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM CỦA
MỘT SỐ DẠNG ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

| TT | Dạng đề án | Tài liệu bổ sung |
|----|---|---|
| 1 | Đào tạo nghề, truyền nghề | Chương trình đào tạo theo mẫu quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục 1 của Thông tư này. Giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề có xác nhận của Sở Công Thương (nếu có). |
| 2 | Hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo nghề, khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và đào tạo cán bộ khuyến công | Đề cương Chương trình, giáo trình hoặc tài liệu sẽ biên soạn. |
| 3 | Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới | Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, kèm quyết định đầu tư của chủ đầu tư (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác). |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn | Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể). |
| 5 | Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, trong đó có cam kết về vốn đối ứng để thực hiện; - Bản sao hợp lệ quyết định thành lập cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của đơn vị có chức năng). |
| 6 | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hạng mục công trình (hoặc gói thầu) hạ tầng của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện; - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ theo Mẫu số 13 của Thông tư này; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có); |

| | | |
|---|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao hợp lệ: Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán của hạng mục công trình (hoặc gói thầu) đề nghị hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |
| 7 | Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện; - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ theo Mẫu số 13 của Thông tư này; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có); - Bản sao hợp lệ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và dự toán hạng mục công trình xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường chung của cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |

Phụ lục 3

QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ MỨC ƯU TIÊN HỖ TRỢ ĐỐI VỚI MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

1. Một số hoạt động khuyến công ưu tiên hỗ trợ, gồm: Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp; Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; Hỗ trợ xây dựng đăng ký thương hiệu; Thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn; Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp; Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp nông thôn; Quản lý chương trình, đề án khuyến công.

2. Mức ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia theo địa bàn:

- Các đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư: mức hỗ trợ tối đa bằng mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ do Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định.

- Các đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư: mức ưu tiên hỗ trợ tối đa không quá 50% mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ tăng thêm do Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định.

3. Mức ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia theo ngành nghề:

- Các đề án khuyến công hỗ trợ phát triển các ngành nghề: quy định tại Điểm a, b, d, đ Khoản 2 Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công và sản xuất sản phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền: mức hỗ trợ tối đa bằng mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ do Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định.

- Các đề án khuyến công hỗ trợ phát triển các ngành nghề: quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công và sản xuất sản

phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm cấp tỉnh: mức ưu tiên hỗ trợ tối đa không quá 50% mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ tăng thêm do Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định.

4. Trong trường hợp đề án vừa thuộc địa bàn ưu tiên vừa thuộc ngành nghề ưu tiên, chỉ được chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

Phụ lục 4

QUY ĐỊNH CHỨNG TỪ GỐC

CỦA MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

| TT | Nội dung chi | Chứng từ |
|----|---|--|
| I | Hoạt động tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề | |
| | 1. Chi phí tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề | Các chứng từ chi cho việc tuyển sinh, trang trí khánh tiết, thuê hội trường, mua mẫu chứng chỉ học nghề cho học viên theo quy định. |
| | 2. Chi mua/in tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề (gọi chung là tài liệu) | Hoá đơn tài chính kèm theo tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của kho bạc Nhà nước). |
| | 3. Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề | <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng giảng dạy trong đó nêu rõ số buổi giảng, số tiền/buổi giảng, nội dung chương trình giảng dạy; kèm theo danh sách ký nhận tiền/giấy biên nhận. - Thanh lý hợp đồng kèm theo bảng chấm công học viên, giáo viên trong thời gian đào tạo. (Trường hợp thuê giáo viên là nghệ nhân phải có bản sao hợp lệ văn bằng danh hiệu kèm theo; giáo viên của các viện, trường và đối tượng khác phải có xác nhận của đơn vị quản lý trực tiếp/cơ quan có thẩm quyền). |
| | 4. Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề | <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng (chủng loại, số lượng, đơn giá), thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính về mua nguyên, nhiên, vật liệu. - Chứng từ giao nhận nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho đào tạo nghề: Phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận hoặc danh sách nhận (có chữ ký của người nhận theo quy định). - Các hồ sơ tài liệu liên quan: Biên bản bàn giao sản phẩm sau đào tạo, biên bản thanh lý nguyên, vật liệu (nếu có). - Nếu mua nguyên liệu (hàng nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến) của người trực tiếp sản xuất thì phải có bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn như quy định tại mẫu 01/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị |

| | | |
|-----------|---|---|
| | | định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. |
| | 5. Chi thuê lớp học, thuê thiết bị dạy nghề chuyên dụng (nếu có) | - Hợp đồng thuê (trong đó ghi rõ thời gian thuê, số lượng và đơn giá thuê), thanh lý hợp đồng; hoá đơn tài chính. - Riêng trường hợp đào tạo ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa thuê lớp học của xã/thôn/bản/cá nhân không có hóa đơn tài chính: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị bán không có hóa đơn tài chính) và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (đối với thôn, bản và cá nhân); thanh lý hợp đồng, kèm theo phiếu thu/biên nhận là cơ sở để thanh toán. |
| | 6. Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị dạy nghề đối với trường hợp dạy nghề lưu động | Hợp đồng thuê (trong đó ghi rõ thời gian thuê, số lượng và đơn giá thuê), thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | 7. Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học (nếu có) | Chứng từ của đơn vị trích khấu hao các tài sản liên quan phục vụ lớp học theo quy định. |
| | 8. Chi phí chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn kèm theo sản phẩm theo từng hợp đồng. Ngoài ra, kèm theo 01 bộ tài liệu hoàn chỉnh do cấp có thẩm quyền phê duyệt. |
| | 9. Chi cho công tác quản lý lớp học | Quyết định cử cán bộ quản lý lớp học và các chứng từ chi phục vụ cho việc quản lý lớp học. |
| | 10. Đối với khoản chi hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại trong thời gian học cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp | Danh sách chi tiền cho học viên học viên đủ tiêu chuẩn được hỗ trợ theo từng tháng (có chữ ký nhận của học viên): - Xác nhận của chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của học viên (đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số). - Xác nhận của Sở Công Thương địa phương nơi cư trú (đối với thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp). |
| II | Hoạt động biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu | |
| | 1. Nội dung chi chung a) Chi cho hội nghị, tập huấn (nếu có) | |

| | | |
|------------|--|---|
| | - Thuê hội trường tổ chức hội nghị, tập huấn (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê và hoá đơn tài chính. |
| | - In tài liệu | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của kho bạc Nhà nước). |
| | - Thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị, tập huấn | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe và hoá đơn tài chính. |
| | - Thuê giảng viên, báo cáo viên (nếu có) | Danh sách ký nhận tiền hoặc giấy biên nhận; hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền phòng nghỉ); vé tàu xe/hóa đơn thu tiền kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | - Chi phí cho ban tổ chức | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền theo mức khoán (tiền phòng nghỉ); vé tàu xe/hóa đơn thu tiền kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | - Chi khác như: Làm thêm giờ, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, tiền nước uống, trang trí hội trường,... | Hoá đơn chứng từ theo quy định. |
| | b) Chi công tác phí | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền theo mức khoán (tiền phòng nghỉ); vé tàu xe/hóa đơn thu tiền kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | c) Chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ cho biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của kho bạc Nhà nước). |
| | 2. Chi đặc thù cho biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu (biên soạn chương trình hoặc viết giáo trình, tài liệu; sửa chữa và biên tập tổng thể; thẩm định nhận xét) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính hoặc hợp đồng thuê khoán chuyên môn, thanh lý hợp đồng; kèm theo sản phẩm của từng hợp đồng. Ngoài ra, kèm theo 01 bộ tài liệu hoàn chỉnh do cấp có thẩm quyền phê duyệt. |
| III | Hoạt động đào tạo, tập huấn: Khởi sự, nâng cao năng lực cho cơ sở công nghiệp nông thôn và cán bộ khuyến công; hội thảo, diễn đàn. | |
| 1 | Đôi với hoạt động đào tạo: Khởi sự, nâng cao năng lực cho cơ sở công nghiệp nông thôn và cán bộ khuyến công | |

| | | |
|---|--|--|
| | a) Chi cho giảng viên: - Chi thù lao cho giảng viên (đã bao gồm cả việc soạn giáo án bài giảng): | Hợp đồng giảng dạy trong đó nêu rõ số buổi giảng, số tiền/buổi giảng, nội dung chương trình giảng dạy, thời gian giảng (giảng viên phải có giấy giới thiệu của đơn vị đang công tác hoặc bản sao hợp lệ văn bằng kèm theo để xác định mức chi trả theo quy định) và thanh lý hợp đồng; kèm theo danh sách ký nhận tiền/giấy biên nhận. |
| | - Chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên | Hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (theo mức khoán). |
| | - Chi phí đưa đón | Vé tàu, xe/phiếu thu tiền vận chuyển kèm theo thẻ lên máy bay. |
| | - Chi phí thuê phòng nghỉ | Hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (theo mức khoán). |
| | b) Chi tổ chức lớp học: | |
| | - Thuê hội trường (hoặc phòng học), thuê dụng cụ giảng dạy như đèn chiếu, máy vi tính,... | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê và hoá đơn tài chính. |
| | - Tài liệu học tập theo nội dung chương trình khóa học cho học viên (không bao gồm tài liệu tham khảo); in chứng chỉ công nhận hoàn thành khóa học | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các học viên tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của Kho bạc Nhà nước). |
| | - Chi khắc phục vụ trực tiếp lớp học (điên, nước, thông tin liên lạc, trông giữ xe, văn phòng phẩm,...) | Có thể tính chung vào hợp đồng thuê hội trường hoặc hóa đơn tài chính hoặc biên nhận (đối với thuê cá nhân). |
| | - Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi; hội đồng xét kết quả; chi khai giảng, bế giảng; cấp chứng chỉ, khen thưởng học viên xuất sắc | Hoá đơn tài chính hoặc giấy biên nhận hoặc bảng kê công việc có ký nhận của người thực hiện hoặc danh sách có ký nhận theo quy định. |
| | c) Chi quản lý, phục vụ lớp học: | |
| | - Công tác phí cho cán bộ quản lý lớp học (trường hợp tổ chức lớp ở xa cơ sở đào tạo) | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền phòng nghỉ), vé tàu xe/phiếu thu tiền cước vận chuyển kèm theo thẻ lên máy bay. |
| | - Các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có) | Hoá đơn tài chính hoặc giấy biên nhận hoặc bảng kê công việc có ký nhận của người thực hiện theo quy định. |
| | d) Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe và hoá đơn tài chính. |
| | e) Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên (nếu có) | Bảng kê chi tiền ăn theo mức thanh toán khoán cho học viên (có ký nhận của từng học viên) hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn theo thực tế đã được quy định. |
| 2 | Đối với hoạt động tập huấn: Khởi sự, quản trị doanh nghiệp; hội thảo; diễn đàn (gọi tắt là hội nghị) | |

| | | |
|-----------|---|---|
| | - Thuê hội trường tổ chức hội nghị (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê hội trường và hoá đơn tài chính. |
| | - In tài liệu | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của Kho bạc Nhà nước). |
| | - Tiền tài liệu, bút giấy (nếu có) cho đại biểu | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | - Thuê xe ô tô từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị (nếu có) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe và hoá đơn tài chính. |
| | - Thuê giảng viên, báo cáo viên (nếu có) | Danh sách ký nhận tiền hoặc giấy biên nhận; hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền phòng nghỉ, hỗ trợ tiền ăn); vé tàu xe/phiếu thu tiền cước vận chuyển kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | - Chi nước uống trong hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | - Chi phí cho ban tổ chức | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền phòng nghỉ); vé tàu xe/phiếu thu tiền cước vận chuyển kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | - Chi khác như: Tiền làm thêm giờ, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, trang trí hội trường ... | Hoá đơn chứng từ theo quy định. |
| | - Chi hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Bảng kê chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo thực tế đã được quy định). |
| | - Chi hỗ trợ tiền tàu xe đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Vé tàu, xe vận tải công cộng từ nơi đại biểu ở đến địa điểm hội nghị hoặc danh sách nhận tiền thanh toán khoán tự túc phương tiện (có ký nhận của từng đại biểu). |
| IV | Hoạt động hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn | |
| | 1. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án không trực tiếp thực hiện | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ kinh phí thành lập doanh nghiệp công nghiệp giữa đơn vị thực hiện đề án và tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp; kèm theo bản sao hợp lệ chứng từ tương ứng như sau: - Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê tư vấn: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê tư vấn và hoá đơn tài chính. - Trường hợp tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện: Chứng từ chi cho các nội dung nghiên cứu hoàn |

| | | |
|---|---|--|
| | | thiện kế hoạch kinh doanh, dự án thành lập doanh nghiệp, phí đăng ký thành lập doanh nghiệp. |
| | 2. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án trực tiếp thực hiện | Chứng từ, hóa đơn theo quy định. |
| V | Hoạt động hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyên giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; đánh giá sản xuất sạch hơn | |
| 1 | Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới | |
| | | - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn. - Bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng với giá trị kinh phí hỗ trợ như sau: |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản: | |
| | + Trường hợp cơ sở công nghiệp nông thôn thuê ngoài | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu, bản giao khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, hoá đơn tài chính theo quy định. |
| | + Trường hợp cơ sở công nghiệp nông thôn trực tiếp thực hiện phải tập hợp các chứng từ | Hoá đơn chứng từ mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, ...liên quan đến xây dựng cơ bản. |
| | - Chi phí mua sắm thiết bị: | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua sắm thiết bị; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị; hoá đơn tài chính. |
| | - Chi phí tổ chức hội nghị giới thiệu mô hình: | |
| | + Thuê hội trường tổ chức hội nghị (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê hội trường và hoá đơn tài chính. |
| | + In tài liệu | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của Kho bạc Nhà nước). |
| | + Tiền tài liệu, bút giấy (nếu có) cho đại biểu | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | + Thuê xe ô tô từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị (nếu có) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe và hoá đơn tài chính. |
| | + Chi nước uống trong hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | + Chi phí cho ban tổ chức | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền ở); chứng từ theo quy định (chi phí đi lại). |

| | | |
|---|---|--|
| | + Chi khác như: Tiền làm thêm giờ, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, trang trí hội trường ... | Hoá đơn chứng từ theo quy định. |
| | - Chi hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Bảng kê chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo thực tế đã được quy định). |
| | + Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Vé tàu, xe vận tải công cộng từ nơi đại biểu ở đến địa điểm hội nghị hoặc danh sách nhận tiền thanh toán khoán tự túc phương tiện (có ký nhận của từng đại biểu). |
| 2 | Hỗ trợ chuyên giao công nghệ | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ của cơ sở công nghiệp nông thôn theo quy định, hoá đơn tài chính. |
| 3 | Hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; bản sao hợp lệ hợp đồng mua máy móc tiên tiến của cơ sở công nghiệp nông thôn theo quy định, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính. |
| 4 | Hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp | |
| | a) Chi cho nhóm đánh giá sản xuất sạch hơn | Quyết định thành lập nhóm đánh giá sản xuất sạch hơn do cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chứng từ chi theo quy định |
| | b) Chi phí phân tích, đánh giá các kết quả, định mức của hệ thống sản xuất | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn/Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính (nếu thuê tư vấn đánh giá) kèm theo sản phẩm của từng hợp đồng. |
| | c) Chi phí hội họp đánh giá kết quả sản xuất sạch hơn: | |
| | - Thuê hội trường tổ chức hội nghị (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê hội trường và hoá đơn tài chính. |
| | - In tài liệu | Hoá đơn tài chính kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của kho bạc Nhà nước). |
| | - Tiền tài liệu, bút giấy cho đại biểu (nếu có) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | - Chi nước uống trong hội nghị | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |

| | | |
|-----------|---|--|
| | - Chi phí cho ban tổ chức | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền ở); vé tàu xe/phiếu thu tiền cước vận chuyển kèm thẻ lên máy bay (chi phí đi lại). |
| | - Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Bảng kê chi tiền ăn theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu) hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn theo thực tế đã được quy định. |
| | - Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (nếu có) | Vé tàu, xe vận tải công cộng từ nơi đại biểu ở đến địa điểm hội nghị hoặc danh sách nhận tiền thanh toán khoán tự túc phương tiện (có ký nhận của từng đại biểu). |
| VI | Hoạt động phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu | |
| 1 | Hoạt động tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia | |
| | a) Chi thông tin tuyên truyền | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và hoá đơn tài chính. |
| | b) Chi cho Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo (tiền nghỉ, đi lại, phụ cấp lưu trú) | Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú), hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền ở); chứng từ theo quy định (chi phí đi lại); kèm theo quyết định thành lập Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo |
| | c) Chi thuê chuyên gia | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê chuyên gia. |
| | d) Thuê địa điểm thực hiện công tác bình chọn (nếu có) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê địa điểm và hóa đơn tài chính. |
| | đ) Chi thiết kế, in ấn giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi thiết kế, gia công tặng phẩm (cúp, kỷ niệm chương) | Hoá đơn tài chính (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của kho bạc Nhà nước). |
| | e) Chi cho Lễ công bố tôn vinh sản phẩm (thuê hội trường, trang trí, âm thanh, ánh sáng, chi phí phục vụ lễ trao giải) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính. |
| | g) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn | Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách ký nhận tiền khen thưởng. |
| 2 | Hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ | |
| | a) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án là Trung tâm Khuyến công (đấu thầu để lựa chọn đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa đơn vị thực hiện đề án và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm kèm theo hoá đơn tài chính. |

| | | |
|-----|---|---|
| | b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án là đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm (sau khi Cục Công nghiệp địa phương đã thực hiện đấu thầu để lựa chọn nhà thầu) | - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính xuất cho Cục Công nghiệp địa phương. |
| 3 | Hoạt động hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia hội chợ triển lãm khác | |
| | a) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án là Trung tâm Khuyến công có ký hợp đồng với đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa đơn vị thực hiện đề án và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm và hoá đơn tài chính; kèm theo bản sao hợp lệ: - Hợp đồng thuê gian hàng giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ (trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức được khuyến công quốc gia hỗ trợ). - Hóa đơn tài chính của đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm thu tiền thuê gian hàng của cơ sở công nghiệp nông thôn (số tiền cơ sở công nghiệp nông thôn tự chi trả). |
| | b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án hỗ trợ trực tiếp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia các hội chợ triển lãm | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ; kèm theo bản sao hợp lệ: - Hợp đồng thuê gian hàng giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ (trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức được khuyến công quốc gia hỗ trợ). - Hóa đơn tài chính của đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm thu tiền thuê gian hàng của cơ sở công nghiệp nông thôn. |
| 4 | Hoạt động hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu | |
| | a) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án là các tổ chức dịch vụ khuyến công không trực tiếp thực hiện | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị tư vấn xây dựng đăng ký thương hiệu. Đối với những nội dung cơ sở công nghiệp nông thôn tự thực hiện: Bản sao hợp lệ các chứng từ theo quy định. |
| | b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án là các tổ chức dịch vụ khuyến công trực tiếp thực hiện | Chứng từ, hóa đơn theo quy định |
| VII | Hoạt động tư vấn trợ giúp cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (theo các lĩnh vực đã quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP) | |
| | a) Trường hợp đơn vị thực hiện đề | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn |

| | | |
|-------------|---|---|
| | án là các tổ chức dịch vụ khuyến công không trực tiếp thực hiện | vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ; bản sao hợp lệ hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị tư vấn; kèm theo sản phẩm của kết quả hoạt động tư vấn. |
| | b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án trực tiếp thực hiện | Chứng từ, hóa đơn theo quy định |
| VIII | Hoạt động hỗ trợ: Lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp và tại cơ sở công nghiệp nông thôn | |
| 1 | Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp (đơn vị thực hiện đề án là tổ chức dịch vụ khuyến công) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa tổ chức dịch vụ khuyến công và chủ đầu tư; kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây: - Trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn. - Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi các nội dung công việc thực hiện lập quy hoạch theo quy định. |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp và tại cơ sở công nghiệp nông thôn (đơn vị thực hiện đề án là tổ chức dịch vụ khuyến công) | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa tổ chức dịch vụ khuyến công và chủ đầu tư; kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây: - Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; hóa đơn tài chính. - Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi trên cơ sở bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành và dự toán được duyệt phù hợp với tích chất từng loại công việc và theo định mức, đơn giá quy định của Nhà nước. |
| IX | Chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có) | |
| | | Hợp đồng, thanh lý hợp đồng ký kết với cá nhân hoặc quyết định của đơn vị cử cán bộ quản lý, chỉ đạo, kiểm tra giám sát đề án và các chứng từ chi phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác phục vụ cho việc thực hiện đề án theo quy định. |